

**CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM**

*Số 11, Võ Thị Sáu, Hải Phòng*

=== \* ===

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ IV NĂM 2014**

**(BÁO CÁO HỢP NHẤT)**

*Hải Phòng, tháng 01 năm 2015*





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014 (BÁO CÁO HỢP NHẤT)**

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b><u>480,360,425,206</u></b>	<b><u>493,460,334,578</u></b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>216,024,629,908</b>	<b>281,725,141,654</b>
1. Tiền	111	V.01	82,525,735,897	59,262,074,154
2. Các khoản tương đương tiền	112		133,498,894,011	222,463,067,500
<b>II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>52,105,720,000</b>	<b>60,857,070,180</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		52,105,720,000	69,107,070,180
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	-8,250,000,000
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>130</b>		<b>154,266,226,423</b>	<b>121,090,992,561</b>
1. Phải thu khách hàng	131		93,888,427,203	103,961,920,248
2. Trả trước cho người bán	132		49,081,186,818	15,697,380,802
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	12,353,547,656	2,503,694,205
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-1,056,935,254	-1,072,002,694
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>7,338,432,080</b>	<b>10,322,798,343</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	7,338,432,080	10,322,798,343
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>50,625,416,795</b>	<b>19,464,331,840</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,139,830,264	706,186,731
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45,117,515,749	16,437,195,931
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,368,070,782	2,320,949,178
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b><u>1,014,741,606,587</u></b>	<b><u>639,103,117,015</u></b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>420,986,227,213</b>	<b>456,541,762,976</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	404,658,535,754	399,050,329,286
- Nguyên giá	222		758,313,070,560	692,552,747,978
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-353,654,534,806	-293,502,418,692
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10,675,253,035	10,748,238,229
- Nguyên giá	228		11,691,235,603	11,691,235,603
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1,015,982,568	-942,997,374
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5,652,438,424	46,743,195,461
<b>III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
<b>IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>		<b>100,330,277,837</b>	<b>41,630,716,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			0



2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		99,865,277,837	37,130,716,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	465,000,000	4,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
<b>V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>493,425,101,537</b>	<b>140,930,638,039</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	492,789,424,037	140,334,760,539
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		635,677,500	595,877,500
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1,495,102,031,793</b>	<b>1,132,563,451,593</b>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b><u>279,221,472,908</u></b>	<b><u>249,038,914,756</u></b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>269,661,492,908</b>	<b>239,371,686,676</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	3,893,101,980	0
2. Phải trả người bán	312		88,408,538,275	78,750,215,602
3. Người mua trả tiền trước	313		1,362,635,071	2,852,044,762
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	27,056,907,393	21,414,823,490
5. Phải trả công nhân viên	315		32,866,432,362	29,824,020,725
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5,583,922,922	9,159,480,253
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	70,839,344,083	58,091,205,407
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		39,650,610,822	39,279,896,437
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>9,559,980,000</b>	<b>9,667,228,080</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		499,100,000	728,600,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	9,060,880,000	8,938,628,080
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b><u>1,058,380,558,885</u></b>	<b><u>883,524,536,837</u></b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1,058,380,558,885</b>	<b>883,524,536,837</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		345,415,410,000	288,126,500,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37,231,904,775	37,231,904,775
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-10,396,631,245	-10,396,631,245
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		406,528,068,031	310,151,868,629
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28,812,650,000	24,038,502,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		250,789,157,324	234,372,392,678
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		0	0
<b>C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b><u>157,500,000,000</u></b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1,495,102,031,793</b>	<b>1,132,563,451,593</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

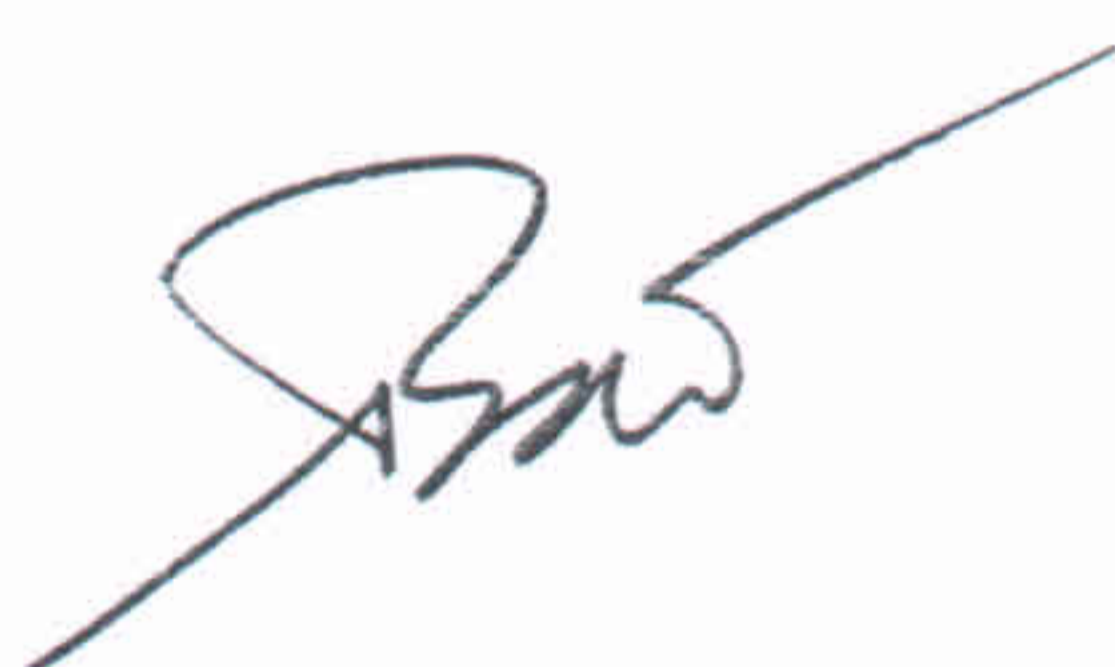
CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại: - USD		970,945.16	1,838,594.84
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Lê Thế Trung

Trần Xuân Bạo

Nguyễn Văn Tiến



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**QUÝ IV NĂM 2014 (BÁO CÁO HỢP NHẤT)**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	243,780,760,080	220,196,289,107	891,241,921,351	796,907,023,125
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	5,032,080,318	0	5,032,080,318
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		243,780,760,080	215,164,208,789	891,241,921,351	791,874,942,807
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	143,823,332,729	129,218,582,789	579,451,901,239	488,633,411,620
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		99,957,427,351	85,945,626,000	311,790,020,112	303,241,531,187
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11,628,534,373	16,957,115,208	29,477,668,306	28,673,778,062
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-6,989,847,978	-4,098,271,459	-7,765,982,197	-4,226,290,597
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		169,438,144	271,025,660	413,615,830	1,464,647,334
8. Chi phí bán hàng	24		598,421,317	3,055,876,967	2,959,342,385	3,309,877,785
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,609,180,660	7,762,688,398	45,094,326,936	31,342,992,306
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		104,368,207,725	96,182,447,302	300,980,001,294	301,488,729,755
11. Thu nhập khác	31		148,374,542	2,333,017,809	1,638,992,841	4,406,399,516
12. Chi phí khác	32		111,843,112	1,226,026,018	221,642,013	2,049,962,483
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		36,531,430	1,106,991,791	1,417,350,828	2,356,437,033
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		104,404,739,155	97,289,439,093	302,397,352,122	303,845,166,788
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	18,547,585,646	17,902,521,426	54,313,726,565	63,384,171,877
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		85,857,153,509	79,386,917,667	248,083,625,557	240,460,994,911
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				7,182	8,394

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thế Trung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Xuân Bảo

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tiến



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
QUÝ IV NĂM 2014 (BÁO CÁO HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		992,754,459,121	901,054,658,883
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-662,918,842,363	-429,788,290,749
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-101,774,144,361	-94,234,709,437
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-432,032,373	-1,931,126,057
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-52,754,292,128	-62,109,685,839
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		90,103,220,516	67,407,164,663
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-304,401,232,874	-140,702,391,997
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<b>-39,422,864,462</b>	<b>239,695,619,467</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-34,090,295,258	-174,178,050,683
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		566,336,736	2,548,858,603
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15,559,886,511	274,149,150,745
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-33,000,000,000	-15,653,027,921
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		22,635,361,000	2,378,640,699
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24,305,222,787	27,022,183,477
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<b>-4,023,488,224</b>	<b>116,267,754,920</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		22,500,000,000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8,627,817,088	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-4,734,715,108	-31,622,800,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-48,697,966,000	-89,557,012,575
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<b>-22,304,864,020</b>	<b>-121,179,812,575</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	50		<b>-65,751,216,706</b>	<b>234,783,561,812</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>281,725,141,654</b>	<b>46,856,015,142</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		50,704,960	85,564,700
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	70	VII.34	<b>216,024,629,908</b>	<b>281,725,141,654</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thế Trung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Xuân Bạo

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tiến



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2014 (HỢP NHẤT)

### I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

#### 2- Lĩnh vực kinh doanh

#### 3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 16 vào ngày 05 tháng 07 năm 2014 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- + Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- + Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- + Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- + Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- + Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Không bao gồm động vật hoang dã, quý hiếm);
- + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải;
- + Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- + Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động điều hành, dịch vụ vận tải cảng biển; lai dắt; chở hàng bằng xà lan;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Đại lý vận tải hàng hóa; Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hóa; Môi giới
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;



- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- + Bốc xếp hàng hóa;
- + Cho thuê xe có động cơ;
- + Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thuyền và tàu thương mại;  
Cho thuê container.

#### 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

## II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- **Niên độ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm
- 2- **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Là đồng Việt nam (VND)

## III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

### 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành

### 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

## IV- Các chính sách kế toán áp dụng

### 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

### 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế

### 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng

### 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư



## **5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chi:

kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư giảm trừ giá gốc đầu tư

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

## **6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

## **7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng

- Chi phí khác

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

## **8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ**

## **9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

## **10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Theo giá trị thực tế phát sinh

## **11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào



ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

**12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :** Theo thực tế phát sinh trong kỳ

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:** Theo thực tế phát sinh trong kỳ

**14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:**

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng

**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**



V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>01- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	2 455 957 820	1 291 594 688
- Tiền gửi ngân hàng	80 069 778 077	57 970 479 466
- Các khoản tương đương tiền	133 498 894 011	222 463 067 500
<b>Cộng</b>	<b>216 024 629 908</b>	<b>281 725 141 654</b>
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</b>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu PSP) <i>(Trong năm Công ty mua thêm 3.300.000 cổ phiếu PSP nên chuyển khoản đầu tư này từ mục Đầu tư tài chính ngắn hạn sang mục Đầu tư dài hạn vào công ty liên kết)</i>		47 107 070 180
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn)	52 105 720 000	22 000 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn <i>(Khoản dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn là khoản dự phòng được trích lập cho cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu Khí Đình Vũ (PSP) bị giảm giá)</i>		-8 250 000 000
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
<b>Cộng</b>	<b>52 105 720 000</b>	<b>60 857 070 180</b>
<b>03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		70 335 676
- Phải thu khác (thu hộ hãng tàu, khác ... )	12 353 547 656	2 433 358 529
<b>Cộng</b>	<b>12 353 547 656</b>	<b>2 503 694 205</b>
<b>04- Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	6 671 597 927	9 458 940 050
- Công cụ, dụng cụ	2 533 383	10 996 333
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	664 300 770	852 861 960
- Hàng gửi đi bán		



- Hàng hoá kho bảo thuế
- Hàng hoá bất động sản

**Cộng giá gốc hàng tồn kho**

**7 338 432 080**

**10 322 798 343**

- \* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả
- \* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm
- \* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

#### **05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:

**Cộng**

#### **06- Phải thu dài hạn nội bộ**

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

**Cộng**

#### **07- Phải thu dài hạn khác**

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

**Cộng**

#### **11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

**5 652 438 424**

**46 743 195 461**

Tổng số chi phí XD CB dở dang:

5 652 438 424

46 743 195 461

Trong đó (Những công trình lớn):

- Hệ thống phần mềm và thiết bị tại GP
- Xây dựng, thiết bị TT Logistics
- Các công trình khác

5 351 807 000

3 958 224 200

42 465 321 656

300 631 424

319 649 605

#### **13- Đầu tư dài hạn khác:**

*Số lượng*

*Giá trị*

*Số lượng*

*Giá trị*

a- Đầu tư vào Công ty con:

**434 700 000 000**

**142 200 000 000**

- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh
- Công ty TNHH Container Miền Trung
- Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH Tuyến TS

15 000 000 000

15 000 000 000

6 000 000 000

6 000 000 000

6 000 000 000

6 000 000 000

200 000 000

200 000 000



- Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	90 000 000 000	90 000 000 000
- Công ty TNHH MTV Bến Xanh	25 000 000 000	25 000 000 000
- Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	292 500 000 000	
<b>b- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:</b>	<b>99 865 277 837</b>	<b>37 130 716 000</b>
- Công ty TNHH MSC Việt Nam <i>TNHH MSC Việt Nam nên chuyển khoản đầu tư này từ mục Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết sang mục Đầu tư dài hạn khác)</i>		899 000 000
- Công ty Cổ phần Tiếp Vận Xanh <i>(Trong năm, Công ty thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty CP Tiếp vận xanh)</i>		20 960 000 000
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	12 210 000 000	12 210 000 000
- Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu Khí Đình Vũ <i>(Trong năm Công ty mua thêm 3.300.000 cổ phiếu PSP nên chuyển khoản đầu tư này từ mục Đầu tư tài chính ngắn hạn sang mục Đầu tư dài hạn vào công ty liên kết)</i>	84 593 561 837	
- Công ty TNHH Ngôi sao xanh tương lai	3 061 716 000	3 061 716 000
<b>c- Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>465 000 000</b>	<b>4 500 000 000</b>
- Tiền gửi Ngân hàng dài hạn		4 500 000 000
- Đầu tư vào Công ty TNHH MSC Việt Nam <i>TNHH MSC Việt Nam nên chuyển khoản đầu tư này từ mục Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết sang mục Đầu tư dài hạn khác)</i>	465 000 000	
<b>14- Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải		
- Tiền thuê đất của Container Miền Trung	668 422 639	853 802 933
- Tiền thuê đất, CCDC khác của TT Logistics Đình Vũ	114 539 090 501	112 158 856 655
- Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác của Dự án xây dựng Cảng Xanh VIP	350 140 842 728	
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	27 441 068 169	27 322 100 951
- Chi phí trả trước khác		
<b>Cộng</b>	<b>492 789 424 037</b>	<b>140 334 760 539</b>
<b>15- Vay và nợ ngắn hạn</b>		
- Vay ngắn hạn	3 893 101 980	
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
<b>Cộng</b>	<b>3 893 101 980</b>	
<b>16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		



- Thuế giá trị gia tăng	1 892 954 643	1 370 799 247
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16 768 213 812	15 208 779 375
- Thuế thu nhập cá nhân	1 186 006 959	925 548 081
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	7 209 731 979	3 909 696 787
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>27 056 907 393</b>	<b>21 414 823 490</b>
<b>17- Chi phí phải trả</b>		
- Lãi vay phải trả	76 514 217	
- Trích trước tiền thuê đất		1 727 564 000
- Phí kiểm toán phải trả	120 000 000	420 000 000
- Chi phí phải trả khác	5 387 408 705	7 011 916 253
<b>Cộng</b>	<b>5 583 922 922</b>	<b>9 159 480 253</b>
<b>18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	4 776 093 835	3 942 384 161
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	7 003 103	97 930 515
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	66 056 247 145	54 050 890 731
<b>Cộng</b>	<b>70 839 344 083</b>	<b>58 091 205 407</b>
<b>19- Phải trả dài hạn nội bộ</b>		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		
<b>20- Vay và nợ dài hạn</b>		
<i>a - Vay dài hạn</i>	<i>9 060 880 000</i>	<i>8 938 628 080</i>
- Vay ngân hàng VCB Hải phòng	9 060 880 000	8 938 628 080
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		



**b - Nợ dài hạn**

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

**Cộng**

**9 060 880 000**

**8 938 628 080**

**21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

**b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**22- Vốn chủ sở hữu**

**a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:** (có bảng chi tiết kèm theo)

**b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- Vốn góp của Nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

**345 415 410 000**

**288 126 500 000**

(Trong đó: Số lượng cổ phiếu quỹ: 166.600 cổ phiếu, tương ứng với số tiền đang ghi nhận trên báo cáo: 10.396.631.245 đồng)

**Cộng**

**345 415 410 000**

**288 126 500 000**

**c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- + Vốn góp đầu năm

**288 126 500 000**

**240 385 020 000**

- + Vốn góp tăng trong năm

**57 288 910 000**

**47 741 480 000**

- + Vốn góp giảm trong năm

- + Vốn góp cuối năm

**345 415 410 000**

**288 126 500 000**

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (15% bằng tiền, 20% bằng cổ phiếu)

**105 248 707 350**

**90 712 879 000**

**d - Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi



**22 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Hợp nhất)**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Cổ phiếu ngân quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	240,385,020,000	-10,396,631,245	37,231,904,775	251,349,616,292	21,031,402,360	0	217,790,623,926	757,391,936,108
Tăng vốn trong kỳ							0	0
Lãi trong kỳ							240,460,994,911	240,460,994,911
Tăng khác	47,741,480,000							47,741,480,000
Tăng do phân phối lợi nhuận					3,007,099,640			3,007,099,640
Giảm vốn trong kỳ								0
Lỗ trong kỳ								0
Giảm do phân phối lợi nhuận				58,802,252,337			(222,314,226,159)	(163,511,973,822)
Giảm khác							(1,565,000,000)	(1,565,000,000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	288,126,500,000	-10,396,631,245	37,231,904,775	310,151,868,629	24,038,502,000	0	234,372,392,678	883,524,536,837
Tăng vốn trong kỳ								0
Lãi trong kỳ								0
Tăng khác	57,288,910,000							57,288,910,000
Tăng do phân phối lợi nhuận				96,376,199,402	477,414,800		248,083,625,557	349,233,972,959
Giảm vốn trong kỳ								0
Lỗ trong kỳ								0
Giảm do phân phối lợi nhuận							(230,001,860,911)	(230,001,860,911)
Giảm khác							(1,665,000,000)	(1,665,000,000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	345,415,410,000	-10,396,631,245	37,231,904,775	406,528,068,031	28,812,650,000	0	250,789,157,324	1,058,380,558,885



- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

**d - Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34 541 541	28 812 650
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34 541 541	28 812 650
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34 541 541	28 812 650
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	166 600	166 600
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	166 600	166 600
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34 374 941	28 646 050
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34 374 941	28 646 050
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**e - Các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển	435 340 718 031	334 190 370 629
- Quỹ dự phòng tài chính	406 528 068 031	310 151 868 629
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	28 812 650 000	24 038 502 000

*g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.*

**23 - Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**24- Tài sản thuê ngoài**

**(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài**

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

**(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:**

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm



**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD**

	Năm nay	Năm trước
<b>25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>243 780 760 080</b>	<b>220 196 289 107</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	243 780 760 080	220 196 289 107
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
<b>26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>		<b>5 032 080 318</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		5 032 080 318
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
<b>27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (Mã số 10)</b>	<b>243 780 760 080</b>	<b>215 164 208 789</b>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
<b>28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>143 823 332 729</b>	<b>129 218 582 789</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	143 823 332 729	129 218 582 789
- Giá trị CL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b>11 628 534 373</b>	<b>16 957 115 208</b>



- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4 190 134 312	3 777 503 161
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2 543 668 692	13 050 000 000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		129 612 047
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	4 894 731 369	
<b>30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>-6 989 847 978</b>	<b>-4 098 271 459</b>
- Lãi tiền vay	169 438 144	271 025 660
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		130 702 881
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	65 502 538	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán (PSP)	-7 226 016 522	-4 500 000 000
- Chi phí tài chính khác	1 227 862	
<b>31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>	<b>18 547 585 646</b>	<b>17 902 521 426</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	18 547 585 646	17 902 521 426
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí TTN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18 547 585 646	17 902 521 426
<b>32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

## VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**



**a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê**

**tài chính:**

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

**b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:**

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

**c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện**

**VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**Thông tin về các bên liên quan:**

**Các bên liên quan**

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Quyền biểu quyết</b>
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH Container Miền Trung	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty con	100%
Công ty TNHH Tuyển TS	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Bến Xanh	Công ty con	100%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Công ty con	65%
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty liên kết	22%
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	37%
Công ty TNHH Ngôi sao xanh tương lai	Công ty liên doanh	49%

**Giao dịch với các bên liên quan**

**Các bên liên quan**

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị (VNĐ)</b>
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Cung cấp dịch vụ	11 718 162 733
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ	1 969 849 500
Công ty TNHH Tuyển TS	Cung cấp dịch vụ	455 776 351
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Cung cấp dịch vụ	11 489 017 730
Công ty TNHH MTV Bến Xanh	Cung cấp dịch vụ	4 110 523 974
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Cung cấp dịch vụ	20 693 831 477



Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP

Góp vốn

292 500 000 000

**Các khoản phải thu**

Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh  
Công ty TNHH Container Miền Trung  
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh  
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh  
Công ty TNHH Tuyển TS

**31/12/2014 (VNĐ)**

**31/12/2013 (VNĐ)**

7 261 558 597

11 901 995 200

22 882 827 638

24 989 917 485

19 501 116 965

22 820 451 247

168 836 200 739

175 211 760 631

118 460 702

292 340 700

**Các khoản phải trả**

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ  
Công ty TNHH MTV Bến Xanh

**31/12/2014 (VNĐ)**

**31/12/2013 (VNĐ)**

17 655 493 357

16 361 420 258

**Thù lao đã chi trả trong năm 2014 cho các thành viên HĐQT và Ban Kiểm Soát:**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Số tiền kỳ này (VNĐ)</b>
Ông Nguyễn Việt Hòa	Chủ tịch HĐQT	250 000 000
Ông Nguyễn Văn Tiến	Ủy viên HĐQT	205 000 000
Ông Hoàng Trọng Giang	Ủy viên HĐQT	180 000 000
Ông Lương Hoài Trân	Ủy viên HĐQT	180 000 000
Ông Trần Xuân Bạo	Ủy viên HĐQT	180 000 000
Bà Hoàng Thị Hà	Ủy viên HĐQT	180 000 000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	20 000 000
Ông Chada Gurudas Rajiv	Ủy viên HĐQT	90 000 000
Bà Nguyễn Thị Kim Nhã	Ủy viên BKS	95 000 000
Ông Lâm Văn Tam	Ủy viên BKS	95 000 000
Bà Nguyễn Thị Yên Hà	Ủy viên BKS	95 000 000
Ông Lê Thế Trung	Thư ký	95 000 000

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thế Trung

Trần Xuân Bạo



Nguyễn Văn Tiến